

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ % (+/-)
1	Doanh thu thuần	315.416.564.593	305.489.469.377	9.927.095.216	3,25
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	164.397.431	7.298.733.564	(7.134.336.133)	(97,75)

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ % (+/-)
1	Doanh thu thuần	332.783.786.390	321.757.312.572	11.026.473.818	3,43
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.172.169.911	5.710.968.347	(4.538.798.436)	(79,48)

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ % (+/-)
1	Doanh thu thuần	351.812.984.753	351.990.929.291	(177.944.538)	(0,05)
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.824.224.609	7.671.588.515	(1.847.363.906)	(24,08)

Tỷ lệ tăng giảm doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 3,25% nhưng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 97,75% do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và sức ép cạnh tranh Công ty buộc phải thực hiện các chính sách khuyến mại, giảm giá hàng bán để tránh tình trạng hàng tồn kho.

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 3,43% nhưng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 79,48% do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và sức ép cạnh tranh Công ty buộc phải thực hiện chính sách giảm giá kích cầu nhằm giảm giải quyết vấn đề hàng tồn kho.

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần giảm 0,05%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 24,08% do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và sức ép cạnh tranh Công ty buộc phải thực hiện chính sách khuyến mại để xử lý vấn đề hàng tồn kho và tăng thị phần.

Vậy Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT



Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ II NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		544.740.802.816	556.532.564.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.796.885.107	6.881.534.955
1. Tiền	111		4.796.885.107	6.881.534.955
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	36.764.000.000	38.384.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.764.000.000	38.384.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316.690.262.225	329.010.479.169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		178.613.886.617	185.340.985.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.782.863.669	42.742.808.957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		108.489.473.589	103.159.808.602
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	895.946.717	858.784.077
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	185.419.228.370	181.468.406.096
1. Hàng tồn kho	141		196.496.731.512	185.926.196.398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11.077.503.142)	(4.457.790.302)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.070.427.114	788.143.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.070.427.114	788.143.875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		47.071.796.533	52.673.439.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10.725.832.780	11.371.235.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.965.781.640	10.756.683.415
- Nguyên giá	222		90.041.720.087	90.041.720.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.075.938.447)	(79.285.036.672)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	760.051.140	614.551.881
- Nguyên giá	228		1.190.562.600	949.712.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(430.511.460)	(335.160.719)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			70.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			70.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.880.804.253	39.509.549.871
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.347.000.000	27.347.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.466.195.747)	(4.837.450.129)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		965.159.500	1.222.654.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	965.159.500	1.222.654.342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		591.812.599.349	609.206.003.604

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ Phải trả	300		388.267.827.556	408.881.495.249
I. Nợ ngắn hạn	310		388.267.827.556	408.881.495.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		84.323.922.616	64.963.959.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.617.569.354	3.646.055.770
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	9.135.633.929	13.102.736.639
4. Phải trả người lao động	314		781.283.000	684.190.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.325.908.275	1.164.540.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	534.947.426	404.402.319
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	282.773.238.001	321.579.158.761
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	4.626.345.924	3.187.472.660
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.979.031	148.979.031
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		203.544.771.793	200.324.508.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	203.544.771.793	200.324.508.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.886.360.000	158.886.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.886.360.000	158.886.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	5.313.907.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.672.413.973	30.452.150.535
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.508.016.542	18.055.560.680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		164.397.431	12.396.589.855
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		591.812.599.349	609.206.003.604

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Hương

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	315.442.625.756	316.216.608.777	518.582.746.997	506.872.598.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	26.061.163	10.727.139.400	34.588.436	17.749.218.750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	315.416.564.593	305.489.469.377	518.548.158.561	489.123.379.906
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	295.704.790.093	281.938.248.009	481.528.090.308	457.972.043.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.711.774.500	23.551.221.368	37.020.068.253	31.151.336.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.609.138.272	1.314.334.155	2.168.515.153	1.916.038.548
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.297.068.499	7.708.413.010	16.932.811.582	13.038.217.400
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6.669.324.161	7.631.675.404	11.824.315.316	12.957.615.140
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.495.803.680	10.407.178.832	12.701.411.481	12.615.456.476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.079.626.399	2.734.969.523	4.311.407.881	4.979.654.090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		448.414.194	4.014.994.158	5.242.952.462	2.434.047.465
11. Thu nhập khác	31	VI.7	9.025.715	5.257.342.020	306.922.603	7.302.059.715
12. Chi phí khác	32	VI.8		436.688.422		456.699.909
13. Lợi nhuận khác	40		9.025.715	4.820.653.598	306.922.603	6.845.359.806
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		457.439.909	8.835.647.756	5.549.875.065	9.279.407.271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		293.042.478	1.536.914.192	463.978.389	1.895.583.333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		164.397.431	7.298.733.564	5.085.896.676	7.383.823.938

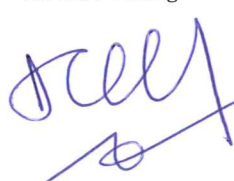
Lập ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ II NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		203.170.606.540	205.955.508.661	339.020.513.943	368.470.143.356
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(250.325.669.952)	(243.996.192.256)	(475.354.755.199)	(436.790.075.478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.891.372.000)	(951.402.000)	(3.891.686.000)	(2.200.423.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.040.758.995)	(6.869.827.502)	(11.890.438.535)	(13.246.238.429)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.384.978.906)	(596.170.475)	(4.375.237.407)	(596.170.475)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		168.178.399.265	108.329.138.881	251.195.801.355	165.504.306.582
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.152.221.747)	(35.424.424.892)	(60.673.779.977)	(51.511.758.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.554.004.205	26.446.630.417	34.030.418.180	29.629.783.614
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(170.850.000)		(170.850.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)	(26.680.000.000)	(30.398.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.700.000.000	4.200.000.000	28.300.000.000	14.598.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		535.233.930	689.074.211	1.243.051.455	1.464.354.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.064.383.930	2.889.074.211	2.692.201.455	(14.335.645.971)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		245.256.947.241	244.428.362.791	458.467.252.264	415.916.214.415
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(331.148.141.553)	(269.631.826.937)	(497.274.521.747)	(435.765.765.848)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.891.194.312)	(25.203.464.146)	(38.807.269.483)	(19.849.551.433)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.272.806.177)	4.132.240.482	(2.084.649.848)	(4.555.413.790)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.069.691.284	2.871.574.175	6 881 534 955	11 559 228 447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4 796 885 107	7 003 814 657	4 796 885 107	7 003 814 657

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Nhung

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Quý II năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website thương mại điện tử

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Website thương mại điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao trong thời gian 04 năm và được trích khấu hao từ ngày 19/12/2019.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

17. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

liên kết, lỗ chuyển nhượng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	485.336.334	3.450.226.405
Tiền gửi ngân hàng	4.311.548.773	3.431.308.550
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u>4.796.885.107</u>	<u>6.881.534.955</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.764.000.000	38.384.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>36.764.000.000</i>	<i>38.384.000.000</i>
Cộng	<u>36.764.000.000</u>	<u>38.384.000.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	7.488.144	255.877.749
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	198.959.028	197.779.004
Phải thu khác	689.499.545	405.127.324
Cộng	<u>895.946.717</u>	<u>858.784.077</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường		8.990.061.449
Nguyên liệu, vật liệu	42.757.876.163	41.646.193.581
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	194.256.699	206.400.386
Thành phẩm	19.252.376.677	20.491.520.868
Hàng hóa	134.292.221.973	114.592.020.114
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.077.503.142)	(4.457.790.302)
Cộng	<u>185.419.228.370</u>	<u>181.468.406.096</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	0	0
Cộng	0	0
6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế TTĐB hàng NK	0	0
Cộng	0	0
7 Chi phí trả trước ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	47.754.844	157.860.409
Chi phí bảo hiểm tài sản	26.022.731	78.068.183
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	42.240.714	53.079.389
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	167.775.654	234.155.062
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	696.935.098	238.587.781
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	73.439.787	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.258.286	26.393.051
Cộng	1.070.427.114	788.143.875

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.099.032.329	59.967.793.068	1.191.973.334	356.168.280	426.753.076	90.041.720.087
Tăng do mua sắm mới trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	28.099.032.329	59.967.793.068	1.191.973.334	356.168.280	426.753.076	90.041.720.087
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	17.792.292.968	59.784.757.676	1.191.973.334	242.529.385	273.483.309	79.285.036.672
Tăng do trích khấu hao	643.595.343	89.032.884		19.956.102	38.317.446	790.901.775
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	18.435.888.311	59.873.790.560	1.191.973.334	262.485.487	311.800.755	80.075.938.447
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.306.739.361	183.035.392	0	113.638.895	153.269.767	10.756.683.415

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số cuối kỳ	<u>9.663.144.018</u>	<u>94.002.508</u>	<u>0</u>	<u>93.682.793</u>	<u>114.952.321</u>	<u>9.965.781.640</u>

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	305.000.000	644.712.600	949.712.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ		240.850.000	240.850.000
Số cuối kỳ	<u>305.000.000</u>	<u>644.712.600</u>	<u>1.190.562.600</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.664.651	332.496.068	335.160.719
Tăng do trích khấu hao	38.125.002	57.225.739	95.350.741
Số cuối kỳ	<u>40.789.653</u>	<u>389.721.807</u>	<u>430.511.460</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	302.335.349	312.216.532	614.551.881
Số cuối kỳ	<u>264.210.347</u>	<u>495.840.793</u>	<u>760.051.140</u>

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
<i>Trái phiếu NH TMCP Vietinbank - CN Thành An</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	290.103.375	369.520.120
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	295.325.170	359.496.292
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng	0	4.292.710
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	0	0
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	0	0
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	0	0
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	22.203.495	26.664.452
Hệ thống làm mát nhà xưởng	338.327.460	421.347.126
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.200.000	41.333.642
Cộng	<u>965.159.500</u>	<u>1.222.654.342</u>

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	282.773.238.001	321.579.158.761
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (a)</i>		32.680.898.676
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (b)</i>	105.367.839.537	101.584.203.685
<i>Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (c)</i>	5.221.000.000	5.221.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (d)</i>	<u>172.183.977.266</u>	<u>182.093.056.400</u>
Cộng	<u>282.773.238.001</u>	<u>321.579.158.761</u>

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – PGD Lê Trọng Tấn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 56783.19.068.879737.TD ngày 23 tháng 12 năm 2019 với giá trị hạn mức tín dụng 1 là 30 tỷ; hạn mức cho vay 25 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 25 tỷ, hạn mức bảo lãnh 5 tỷ; giá trị hạn mức tín dụng 2 là 60 tỷ : hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 12 tháng 12 năm 2020 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2019 - 2020. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển tại kho Ngọc Hà, phường Phúc Thắng, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc của Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa và máy móc thiết bị sản xuất may mặc thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 21 tháng 01 năm 2020 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 07 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(c) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 11 tháng 09 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 19 tháng 11 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

(d) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/367653/HĐTD ngày 11 tháng 06 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 05 năm 2021, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.988.606.784	3.285.407.860
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.187.175.850	4.200.308.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.217.416.532	5.128.675.550
Thuế thu nhập cá nhân	34.601.017	33.239.574
Tiền thuê đất, thuế đất	235.587.912	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	472.245.834	455.105.244
Cộng	<u>9.135.633.929</u>	<u>13.102.736.639</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	699.678.575	824.855.783
Chi phí quảng cáo	762.729.700	159.163.636
Chi phí bảo hành	0	162.325.000
Chi phí thuê kho	863.500.000	
Chi phí khác	0	18.196.000
Cộng	<u>2.325.908.275</u>	<u>1.164.540.419</u>

15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	154.412.313	109.516.813
Bảo hiểm xã hội		0
Bảo hiểm y tế	386.550	0
Bảo hiểm thất nghiệp	424.700	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	249.556.465	249.556.465
Phải trả tiền lãi vay	130.167.398	45.329.041
Cộng	<u>534.947.426</u>	<u>404.402.319</u>

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả ngắn hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh trong năm của khoản dự phòng phải trả ngắn hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.362.809.015	2.923.935.751
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263.536.909	263.536.909
Cộng	<u>4.626.345.924</u>	<u>3.187.472.660</u>

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	0	0
	0	0
Cộng	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	16.044.090.769	175.525.868.589
Lợi nhuận trong năm trước					12.396.589.855	12.396.589.855
Lợi nhuận các Chi nhánh năm trước					12.402.049.911	12.402.049.911
Trích lập các quỹ năm trước						
Chia cổ tức năm trước	10.390.580.000				(10.390.580.000)	
Số dư cuối năm trước	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	30.452.150.535	200.324.508.355
Số dư đầu năm nay	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	30.452.150.535	200.324.508.355
Lợi nhuận trong kỳ					4.859.022.885	4.859.022.885
Lợi nhuận các Chi nhánh					(1.865.633.238)	(1.865.633.238)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Cổ tức phải trả						
Số dư cuối kỳ	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	33.445.540.182	203.317.898.002

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	158.886.360.000	158.886.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	<u>164.558.450.000</u>	<u>164.558.450.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.888.636	15.888.636
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.888.634	15.888.634
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.888.634	15.888.634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng doanh thu	315.442.625.756	316.216.608.777
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	317.574.243.948	317.844.796.841
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(2.131.618.192)	(1.628.188.064)
Các khoản giảm trừ doanh thu	26.061.163	7.022.079.350
Chiết khấu thương mại	13.227.272	
Giảm giá hàng bán	11.535.455	
Hàng bán bị trả lại	1.298.436	10.727.139.400
Doanh thu thuần	<u>315.416.564.593</u>	<u>305.489.469.377</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	295.704.790.093	281.938.248.009
Cộng	<u>295.704.790.093</u>	<u>281.938.248.009</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	982.647.093	1.028.152.333
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	626.491.179	286.181.822
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Cộng	<u>1.609.138.272</u>	<u>1.314.334.155</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	6.669.324.161	7.631.675.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228.339.589	76.737.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	4.399.404.749	
Cộng	<u>11.297.068.499</u>	<u>7.708.413.010</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1.041.042.370	270.925.278
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.779.310	12.220.576
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	19.892.865	830.364
Chi phí bảo hành	2.241.148.500	1.386.405.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.052.207.909	8.391.018.902
Chi phí bằng tiền khác	1.123.732.726	345.778.202
Cộng	<u>7.495.803.680</u>	<u>10.407.178.832</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.191.091.975	1.031.675.811
Chi phí vật liệu quản lý	22.689.208	30.549.806
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.031.181	67.863.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.515.551	375.082.620
Thuế, phí và lệ phí		126.364.239
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.653.589	291.695.377
Chi phí bằng tiền khác	464.644.895	811.737.781
Cộng	<u>2.079.626.399</u>	<u>2.734.969.523</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho		1.622.181.817
Thu cước phân chia dịch vụ 1900	9.006.681	
Chiết khấu mua hàng nhập khẩu		4.907.900
Chi phí quảng cáo phân bổ cho các đơn vị nội bộ		3.619.731.454
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà cung cấp	14.271	7.192.439
Thu nhập khác	4.763	3.328.410

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Cộng	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
	<u>9.025.715</u>	<u>5.257.342.020</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	0	436.688.419
Chi phí khác	0	3
Cộng	<u>0</u>	<u>436.688.422</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.796.885.107	6.881.534.955	4.796.885.107	6.881.534.955
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.764.000.000	38.384.000.000	36.764.000.000	38.384.000.000
Phải thu khách hàng	178.171.285.675	184.898.384.958	178.171.285.675	184.898.384.958
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	109.385.420.306	104.018.592.679	109.385.420.306	104.018.592.679
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34.880.804.253	39.509.549.871	34.880.804.253	39.509.549.871
Cộng	<u>363.998.395.341</u>	<u>373.692.062.463</u>	<u>363.998.395.341</u>	<u>373.692.062.463</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	282.773.238.001	321.579.158.761	282.773.238.001	321.579.158.761
Phải trả người bán	84.323.922.616	64.963.959.650	84.323.922.616	64.963.959.650
Các khoản phải trả khác	8.268.484.625	5.440.605.398	8.268.484.625	5.440.605.398
Cộng	<u>375.365.645.242</u>	<u>391.983.723.809</u>	<u>375.365.645.242</u>	<u>391.983.723.809</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

2. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối quý				
Vay và nợ	282.773.238.001			282.773.238.001
Phải trả người bán	84.323.922.616			84.323.922.616
Các khoản phải trả khác	8.268.484.625			8.268.484.625
Cộng	375.365.645.242			375.365.645.242
Số đầu năm				
Vay và nợ	321.579.158.761			321.579.158.761
Phải trả người bán	64.963.959.650			64.963.959.650
Các khoản phải trả khác	5.440.605.398			5.440.605.398
Cộng	391.983.723.809			391.983.723.809

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

4. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Hương